UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

Số: 711 /TB-CĐYT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tiền Giang, ngày 17 tháng 9 năm 2024*

# THÔNG BÁO
## Về kết quả xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề Học kỳ I, năm học 2023-2024

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-CĐYT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ I, năm học 2023-2024;

Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang thông báo về kết quả xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề (sau đây gọi chung là học bổng) học kỳ I, năm học 2023-2024, cụ thể như sau:

**1. Đối tượng:** học sinh, sinh viên đang học ở các trình độ cao đẳng, trung cấp hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang.

**2. Điều kiện xét, cấp học bổng**

- Người học đã hoàn thành đóng học phí cả học kỳ trước thời điểm kết thúc học kỳ.

- Người học có kết quả học tập đạt loại khá trở lên theo quy định tại Quyết định số 111/QĐ-CĐYT ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về ban hành Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ và rèn luyện đạt từ loại khá trở lên theo quy định tại Quyết định số 158/QĐ-CĐYT ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về ban hành Quy định công tác học sinh, sinh viên.

- Người học không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kì xét cấp học bổng.

**3. Xếp loại học bổng**

| Xếp loại học bổng | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |
|---|---|---|
| Xuất sắc | Xuất sắc | Xuất sắc |
| Giỏi | Xuất sắc | Tốt |
| | Giỏi | Xuất sắc |
| | Giỏi | Tốt |
| Khá | Xuất sắc | Khá |
| | Giỏi | Khá |
| | Khá | Xuất sắc |
| | Khá | Tốt |
| | Khá | Khá |

**4. Mức cấp học bổng khuyến khích học tập**

Mức học bổng được hưởng theo xếp loại như sau:

a) Mức học bổng loại Khá: bằng mức trần học phí mà sinh viên, học sinh đóng theo quy định.

b) Mức học bổng loại Giỏi: bằng 105% mức học bổng loại Khá.

c) Mức học bổng loại Xuất sắc: bằng 110% mức học bổng loại Khá.

**5. Nguồn học bổng:** Nguồn học bổng khuyến khích học tập được trích từ 8% nguồn thu học phí hệ chính quy.

**6. Kết quả xét, cấp học bổng học kỳ I, năm học 2023-2024**

| TT | Ngành/Nghề đào tạo | Điểm xét học bổng | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Loại Xuất sắc | Loại Giỏi | Loại khá | |
| 1 | Cao đẳng Điều dưỡng khóa 14 | | ≥ 3.27 | ≥3.27 | |
| 2 | Cao đẳng Điều dưỡng khóa 22 | | ≥3.13 | | |
| 3 | Cao đẳng Điều dưỡng khóa 23 | | ≥3.00 | ≥2.73 | |
| 4 | Cao đẳng Dược khóa 8 | | ≥3.25 | | |
| 5 | Cao đẳng Dược khóa 22 | ≥3.58 | ≥3.00 | ≥3.42 | |
| 6 | Cao đẳng Dược khóa 23 | ≥3.55 | ≥3.05 | | |
| 7 | Trung cấp Y sĩ đa khoa khóa 22 | ≥3.50 | ≥3.06 | | |
| 8 | Cao đẳng Y sĩ đa khoa khóa 23 | | ≥3.00 | ≥2.88 | |

**7. Danh sách học sinh, sinh viên được cấp học bổng học kỳ I, năm học 2022-2023:** 69 học sinh, sinh viên

*(có danh sách kèm theo Quyết định số 182/QĐ-CĐYT ngày 11/9/2024)*

**8. Thời gian tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của học sinh, sinh viên**:

Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 30/9/2024

**9. Lưu ý**

- Danh sách trên có thể thay đổi khi có kết quả khiếu nại chính xác của học sinh, sinh viên.

- Học sinh, sinh viên có tên trong danh sách nêu trên, cung cấp thông tin số tài khoản cá nhân qua đường link:

https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSfjvFz--Kb17LGUxUtKitLharzCRmEEd0i_Fs95P5a0L59AyQ/viewform

Hoặc quét mã QR và làm theo hướng dẫn

- Mọi khiếu nại hoặc thắc mắc về kết quả xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ I, năm học 2023-2024, vui lòng liên hệ trực tiếp phòng Công tác Học sinh - Sinh viên trong giờ hành chính **(gặp Cô Lê Thị Minh Nghĩa, Trưởng phòng)** để được giải đáp.

- Sau thời gian tiếp nhận và giải quyết khiếu nại được nêu ở trên, nhà trường sẽ tiến hành thủ tục cấp học bổng theo quy định.

Trên đây là Thông báo của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về kết quả xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ I, năm học 2023-2024. Đề nghị cố vấn học tập các lớp triển khai đến học sinh, sinh viên lớp mình phụ trách để thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- Website/Fanpage Trường;
- CVHT;
- HSSV;
- Lưu: VT, CTHSSV (MN).

**KT.HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

**Trần Thanh Hải**

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

Số: 182/QĐ-CĐYT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tiền Giang, ngày 11 tháng 9 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc cấp học bổng khuyến khích học nghề Học kỳ I năm học 2023-2024

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

*Căn cứ Quyết định số 5984/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 9 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thành lập Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang;*

*Căn cứ Chương IV Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 về Qui định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Quyết định số 155/QĐ-CĐYT ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-CĐYT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc ban hành Quy định học bổng khuyến khích học nghề;*

*Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-CĐYT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc ban hành Quy định mức học bổng khuyến khích học nghề cho học sinh sinh viên năm học 2023-2024;*

*Căn cứ Biên bản số 675/BB-CĐYT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ I, năm học 2023-2024;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng phòng Công tác Học sinh – Sinh viên.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ I, năm học 2023-2024 cho 69 *(sáu mươi chín)* học sinh, sinh viên thuộc Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang (*có danh sách kèm theo).*

**Điều 2.** Mức học bổng khuyến khích học tập đối với mỗi học sinh, sinh viên như sau:

- Sinh viên cao đẳng:

+ Loại Xuất sắc: 8.635.000đ/sinh viên/học kỳ;

+ Loại Giỏi: 8.242.500đ/sinh viên/học kỳ;

+ Loại Khá: 7.850.000/sinh viên/học kỳ.

- Học sinh TCCN:

+ Loại Xuất sắc: 7.590.000đ/học sinh/học kỳ;

+ Loại Giỏi: 7.245.000đ/học sinh/học kỳ;

+ Loại Khá: 6.900.000đ/sinh viên/học kỳ.

**Điều 3.** Trưởng các phòng Công tác Học sinh - Sinh viên, Phòng Tài chính - Kế toán, các phòng, khoa có liên quan và học sinh, sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành..

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, CTHSSV (MN)(2).

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

**Lê Minh Đức**

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH
## Học sinh, sinh viên được xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề
**Học kỳ 1 Năm học 2023 - 2024**
**Bậc đào tạo: Cao đẳng Ngành đào tạo: Điều Dưỡng Khóa học: DDCD14**
*(kèm theo Quyết định số 182/QĐ-CĐYT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

| TT | Lớp | MSSV | Họ tên | | Điểm TBC HT | Xếp loại HT | Điểm RL | Xếp loại RL | Xếp loại HB | Mức HB/ tháng (đồng) | Số tháng lãnh HB | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | DDCD 14.A2 | 11.01.21.060 | Trần Kim | Tuyết | 3.60 | Xuất sắc | 83 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 2 | DDCD 14.A2 | 11.01.21.103 | Trần Thị Bình | An | 3.27 | Giỏi | 89 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 3 | DDCD 14.A2 | 11.01.21.040 | Lê Thị Thủy | Ngân | 3.47 | Giỏi | 74 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |
| 4 | DDCD 14.A3 | 11.01.21.063 | Trần Thị Thúy | An | 3.33 | Giỏi | 72 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |
| 5 | DDCD 14.A1 | 11.01.21.015 | Nguyễn Thị Ngọc | Nhi | 3.27 | Giỏi | 75 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |
| 6 | DDCD 14.A2 | 11.01.21.050 | Huỳnh Thị Minh | Thư | 3.27 | Giỏi | 73 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |

Danh sách này có 6 học sinh, sinh viên./.

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH
## Học sinh, sinh viên được xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề
**Học kỳ 1 Năm học 2023 - 2024**
**Bậc đào tạo: Cao đẳng Ngành đào tạo: Điều dưỡng Khóa học: CĐĐD22A**
*(kèm theo Quyết định số 182/QĐ-CĐYT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

| TT | Lớp | MSSV | Họ tên | | Điểm TBC HT | Xếp loại HT | Điểm RL | Xếp loại RL | Xếp loại HB | Mức HB/ tháng (đồng) | Số tháng lãnh HB | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CĐĐD22A2 | 11.01.22.043 | Lê Thị Kim | Hồng | 3.87 | Xuất sắc | 84 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 2 | CĐĐD22A2 | 11.01.22.054 | Nguyễn Thu | Thảo | 3.73 | Xuất sắc | 89 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 3 | CĐĐD22A1 | 11.01.22.030 | Trần Thị Thùy | Trang | 3.73 | Xuất sắc | 80 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 4 | CĐĐD22A2 | 11.01.22.049 | Huỳnh Thị Kim | Mơ | 3.27 | Giỏi | 85 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 5 | CĐĐD22A3 | 11.01.22.073 | Nguyễn Thị Nguyên | Thuật | 3.27 | Giỏi | 84 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 6 | CĐĐD22A2 | 11.01.22.061 | Mai Thanh | Uyên | 3.13 | Giỏi | 85 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 7 | CĐĐD22A3 | 11.01.22.064 | Trần Duy | Khanh | 3.13 | Giỏi | 81 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |

Danh sách này có 7 học sinh, sinh viên./.

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH
## Học sinh, sinh viên được xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề
**Học kỳ 1 Năm học 2023 - 2024**
**Bậc đào tạo: Cao đẳng Ngành đào tạo: Điều dưỡng Khóa học: CĐĐD23A**
*(kèm theo Quyết định số 182 /QĐ-CĐYT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

| TT | Lớp | MSSV | Họ tên | | Điểm TBC HT | Xếp loại HT | Điểm RL | Xếp loại RL | Xếp loại HB | Mức HB/ tháng (đồng) | Số tháng lãnh HB | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CĐĐD23A4(LA) | 11.01.23.118 | Bùi Thị Ngọc | Châu | 3.13 | Giỏi | 86 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 2 | CĐĐD23A2 | 11.01.23.058 | Nguyễn Thị Bảo | Ngọc | 3.00 | Giỏi | 81 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 3 | CĐĐD23A2 | 11.01.23.066 | Bùi Thanh | Thảo | 3.33 | Giỏi | 79 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |
| 4 | CĐĐD23A4(LA) | 11.01.23.134 | Lê Nguyễn Thị Anh | Thư | 3.33 | Giỏi | 76 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |
| 5 | CĐĐD23A4(LA) | 11.01.23.138 | Nguyễn Vân | Tú | 3.27 | Giỏi | 76 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |
| 6 | CĐĐD23A2 | 11.01.23.063 | Nguyễn Ngọc | Quế | 3.07 | Giỏi | 79 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |
| 7 | CĐĐD23A4(LA) | 11.01.23.125 | Nguyễn Thị Thu | Ngân | 3.07 | Giỏi | 76 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |
| 8 | CĐĐD23A4(LA) | 11.01.23.131 | Lê Thị Ngọc | Quyền | 3.00 | Giỏi | 76 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |
| 9 | CĐĐD23A2 | 11.01.23.070 | Đoàn Thị Kiều | Thư | 2.87 | Khá | 85 | Tốt | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |
| 10 | CĐĐD23A3 | 11.01.23.084 | Trịnh Hồng | Hân | 2.73 | Khá | 84 | Tốt | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |

Danh sách này có 10 học sinh, sinh viên./.

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH
## Học sinh, sinh viên được xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề
**Học kỳ 1 Năm học 2023 - 2024**
**Bậc đào tạo: Cao đẳng Ngành đào tạo: Dược Khóa học: DSCD8**
*(kèm theo Quyết định số 192 /QĐ-CĐYT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

| TT | Lớp | MSSV | Họ tên | | Điểm TBC HT | Xếp loại HT | Điểm RL | Xếp loại RL | Xếp loại HB | Mức HB/ tháng (đồng) | Số tháng lãnh HB | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | DSCD 8.A4 | 11.03.21.110 | Võ Dương Minh | Tài | 3.69 | Xuất sắc | 84 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 2 | DSCD 8.A2 | 11.03.21.033 | Đỗ Thị Kim | Chi | 3.44 | Giỏi | 92 | Xuất sắc | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 3 | DSCD 8.A4 | 11.03.21.109 | Trần Nhựt | Quang | 3.31 | Giỏi | 96 | Xuất sắc | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 4 | DSCD 8.A2 | 11.03.21.036 | Nguyễn Lê Cẩm | Hương | 3.31 | Giỏi | 91 | Xuất sắc | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 5 | DSCD 8.A1 | 11.03.21.018 | Mai Quốc | Phong | 3.31 | Giỏi | 90 | Xuất sắc | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 6 | DSCD 8.A4 | 11.03.21.115 | Trần Quang Thanh | Tú | 3.31 | Giỏi | 81 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 7 | DSCD 8.A4 | 11.03.21.118 | Lê Thị Tường | Vy | 3.25 | Giỏi | 83 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 8 | DSCD 8.A1 | 11.03.21.028 | Lê Thị Ngọc | Tuyền | 3.25 | Giỏi | 83 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 9 | DSCD 8.A2 | 11.03.21.045 | Lê Thị Thảo | Nguyên | 3.25 | Giỏi | 80 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |

Danh sách này có 9 học sinh, sinh viên./.

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH
## Học sinh, sinh viên được xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề
**Học kỳ 1 Năm học 2023 - 2024**
**Bậc đào tạo: Cao đẳng Ngành đào tạo: Dược Khóa học: CĐD22A**
*(kèm theo Quyết định số 182 /QĐ-CĐYT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

| TT | Lớp | MSSV | Họ tên | | Điểm TBC HT | Xếp loại HT | Điểm RL | Xếp loại RL | Xếp loại HB | Mức HB/ tháng (đồng) | Số tháng lãnh HB | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CĐD22A1 | 11.03.22.030 | Đoàn Thị Hồng | Vẹn | 3.58 | Xuất sắc | 91 | Xuất sắc | Xuất sắc | 1727000 | 5 | 8635000 | |
| 2 | CĐD22A6 | 11.03.22.202 | Lê Thị Huyền | Trăm | 3.42 | Giỏi | 85 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 3 | CĐD22A1 | 11.03.22.019 | Võ Thị | Thảo | 3.32 | Giỏi | 89 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 4 | CĐD22A2 | 11.03.22.042 | Nguyễn Thị Điền | Hy | 3.26 | Giỏi | 92 | Xuất sắc | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 5 | CĐD22A1 | 11.03.22.005 | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh | 3.16 | Giỏi | 93 | Xuất sắc | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 6 | CĐD22A2 | 11.03.22.068 | Lê Thị Như | Ý | 3.16 | Giỏi | 89 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 7 | CĐD22A4 | 11.03.22.116 | Lê Thị Hồng | Phấn | 3.00 | Giỏi | 91 | Xuất sắc | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 8 | CĐD22A4 | 11.03.22.102 | Nguyễn Thị Thúy | An | 3.00 | Giỏi | 91 | Xuất sắc | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 9 | CĐD22A2 | 11.03.22.056 | Huỳnh Minh | Thiện | 3.00 | Giỏi | 89 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 10 | CĐD22A6 | 11.03.22.190 | Nguyễn Thị Thảo | Nhiên | 3.00 | Giỏi | 88 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 11 | CĐD22A7 | 11.03.22.225 | Nguyễn Thị Hồng | Ngọc | 3.00 | Giỏi | 88 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 12 | CĐD22A6 | 11.03.22.199 | Đồng Thị Cẩm | Tiên | 3.00 | Giỏi | 83 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |

| TT | Lớp | MSSV | Họ tên | | Điểm TBC HT | Xếp loại HT | Điểm RL | Xếp loại RL | Xếp loại HB | Mức HB/ tháng (đồng) | Số tháng lãnh HB | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | CĐD22A1 | 11.03.22.097 | Lê Thị Mỹ | Tiên | 3.42 | Giỏi | 79 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |
| 14 | CĐD22A2 | 11.03.22.063 | Nguyễn Nhã | Trân | 3.42 | Giỏi | 79 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |
| 15 | CĐD22A1 | 11.03.22.012 | Nguyễn Thị Kim | Ngọc | 3.42 | Giỏi | 79 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |
| 16 | CĐD22A3 | 11.03.22.087 | Nguyễn Ngọc Yến | Nhi | 3.42 | Giỏi | 77 | Khá | Khá | 1570000 | 5 | 7850000 | |

Danh sách này có 16 học sinh, sinh viên./.

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH
## Học sinh, sinh viên được xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề
**Học kỳ 1 Năm học 2023 - 2024**
**Bậc đào tạo: Cao đẳng Ngành đào tạo: Dược Khóa học: CĐD23A**
*(kèm theo Quyết định số 182/QĐ-CĐYT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

| TT | Lớp | MSSV | Họ tên | | Điểm TBC HT | Xếp loại HT | Điểm RL | Xếp loại RL | Xếp loại HB | Mức HB/ tháng (đồng) | Số tháng lãnh HB | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CĐD23A4 | 11.03.23.107 | Nguyễn Tuấn | Khang | 3.70 | Xuất sắc | 93 | Xuất sắc | Xuất sắc | 1727000 | 5 | 8635000 | |
| 2 | CĐD23A2 | 11.03.23.034 | Trần Ngọc Thúy | Anh | 3.55 | Xuất sắc | 92 | Xuất sắc | Xuất sắc | 1727000 | 5 | 8635000 | |
| 3 | CĐD23A6 | 11.03.23.198 | Ngô Xuân | Thanh | 3.80 | Xuất sắc | 85 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 4 | CĐD23A6 | 11.03.23.172 | Lê Thị Kiều | Oanh | 3.70 | Xuất sắc | 85 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 5 | CĐD23A6 | 11.03.23.174 | Nguyễn Khả | Phụng | 3.50 | Xuất sắc | 85 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 6 | CĐD23A2 | 11.03.23.044 | Huỳnh Hà Tuyết | Minh | 3.50 | Xuất sắc | 85 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 7 | CĐD23A6 | 11.03.23.181 | Nguyễn Thị Mỹ | Tiên | 3.45 | Giỏi | 81 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 8 | CĐD23A6 | 11.03.23.190 | Phạm Nguyễn Tường | Vy | 3.45 | Giỏi | 81 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 9 | CĐD23A6 | 11.03.23.195 | Trần Minh | Tân | 3.25 | Giỏi | 81 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 10 | CĐD23A2 | 11.03.23.043 | Phạm Thị Thúy | Kiều | 3.25 | Giỏi | 80 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 11 | CĐD23A5 | 11.03.23.193 | Trần Đỗ Cẩm | Hằng | 3.20 | Giỏi | 81 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 12 | CĐD23A6 | 11.03.23.173 | Lê Văn | Phúc | 3.15 | Giỏi | 86 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |

| TT | Lớp | MSSV | Họ tên | | Điểm TBC HT | Xếp loại HT | Điểm RL | Xếp loại RL | Xếp loại HB | Mức HB/ tháng (đồng) | Số tháng lãnh HB | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | CĐD23A1 | 11.03.23.012 | Lê Nguyễn Bảo | Ngọc | 3.15 | Giỏi | 83 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 14 | CĐD23A2 | 11.03.23.062 | Dương Nguyễn Ngọc | Tuyền | 3.15 | Giỏi | 83 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 15 | CĐD23A6 | 11.03.23.167 | Chế Thái | Nguyên | 3.10 | Giỏi | 81 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |
| 16 | CĐD23A2 | 11.03.23.059 | Nguyễn Thị Bảo | Trân | 3.05 | Giỏi | 81 | Tốt | Giỏi | 1648500 | 5 | 8242500 | |

Danh sách này có 16 học sinh, sinh viên./.

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH
## Học sinh, sinh viên được xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề
**Học kỳ 1 Năm học 2023 - 2024**

**Bậc đào tạo: Trung cấp chính quy Ngành đào tạo: Y sĩ đa khoa Khóa học: YS23A**

*(kèm theo Quyết định số 1824/QĐ-CĐYT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

| TT | Lớp | MSSV | Họ tên | | Điểm TBC HT | Xếp loại HT | Điểm RL | Xếp loại RL | Xếp loại HB | Mức HB/ tháng (đồng) | Số tháng lãnh HB | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | YS23A1 | 21.06.23.022 | Trần Ngọc | Trâm | 3.00 | Giỏi | 90 | Xuất sắc | Giỏi | 1449000 | 5 | 7245000 | |
| 2 | YS23A1 | 21.06.23.011 | Lê Ngọc Tuyết | Nhi | 2.88 | Khá | 86 | Tốt | Khá | 1380000 | 5 | 6900000 | |

Danh sách này có 2 học sinh, sinh viên./.

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH
## Học sinh, sinh viên được xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề
**Học kỳ 1 Năm học 2023 - 2024**

**Bậc đào tạo: Trung cấp chính quy Ngành đào tạo: Y sĩ đa khoa Khóa học: TCYS22A**

*(kèm theo Quyết định số 182 /QĐ-CĐYT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

| TT | Lớp | MSSV | Họ tên | | Điểm TBC HT | Xếp loại HT | Điểm RL | Xếp loại RL | Xếp loại HB | Mức HB/ tháng (đồng) | Số tháng lãnh HB | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | TCYS22A1 | 21.06.22.028 | Bùi Thị | Xuyến | 3.56 | Xuất sắc | 93 | Xuất sắc | Xuất sắc | 1518000 | 5 | 7590000 | |
| 2 | TCYS22A1 | 21.06.22.008 | Phạm Thụy Ngọc | Hân | 3.50 | Xuất sắc | 90 | Xuất sắc | Xuất sắc | 1518000 | 5 | 7590000 | |
| 3 | TCYS22A1 | 21.06.22.033 | Lê Bảo | Hân | 3.06 | Giỏi | 81 | Tốt | Giỏi | 1449000 | 5 | 7245000 | |

Danh sách này có 3 học sinh, sinh viên./.